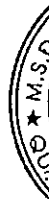


CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	Trang
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DNNT)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DNNT)	11

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên số 33 GP/KDBH cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005.

Mã số thuế

0303845969

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Hải Tuấn
Bà Annette Maria Donselaar
Ông Brad Michael Bennett
Bà Dương Thúy Hồng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Sơn
Ông Lâm Hải Tuấn
Ông Bùi Thanh Hiệp
Bà Dương Thúy Hồng
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Bà Trương Kiên Ái
Ông Trương Quốc Hiếu
Bà Mai Thị Thanh Vân

Tổng Giám đốc
(từ ngày 17 tháng 12 năm 2021)
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc
(đến ngày 17 tháng 12 năm 2021)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 3 tháng 11 năm 2021)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 3 tháng 11 năm 2021)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 3 tháng 11 năm 2021)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1 tháng 7 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hồng Sơn
Ông Lâm Hải Tuấn

Tổng Giám đốc
(từ ngày 17 tháng 12 năm 2021)
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc
(đến ngày 17 tháng 12 năm 2021)

Trụ sở chính

Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, Ban Giám đốc phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có thêm thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và những thay đổi về tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11858
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.146.705.798	5.913.204.597
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	796.583.840	586.709.963
111	Tiền		796.583.840	476.709.963
112	Các khoản tương đương tiền		-	110.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.719.230.203	4.722.761.114
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	100.000.000	100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	4(b)	4.619.230.203	4.622.761.114
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		621.314.957	588.867.094
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	129.065.979	78.598.309
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		129.065.979	78.598.309
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.910.752	3.166.500
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	481.338.226	507.102.285
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.576.798	14.866.426
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	9.576.798	14.866.426
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.933.178.243	6.811.565.186
210	Các khoản phải thu dài hạn		19.641.370	18.166.169
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	19.641.370	18.166.169
216.1	- Ký quỹ bảo hiểm		12.000.000	12.000.000
216.2	- Phải thu dài hạn khác		7.641.370	6.166.169
220	Tài sản cố định		78.102.571	79.359.524
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	42.517.703	50.928.721
222	Nguyên giá		184.278.998	174.759.767
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(141.761.295)	(123.831.046)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	35.584.868	28.430.803
228	Nguyên giá		108.620.435	92.202.613
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(73.035.567)	(63.771.810)
240	Tài sản dở dang dài hạn		6.727.260	570.246
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.727.260	570.246
250	Đầu tư tài chính dài hạn		8.759.788.549	6.653.538.033
251	Đầu tư vào công ty con	4(d)	26.000.000	26.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	4(c)	8.733.788.549	6.627.538.033
260	Tài sản dài hạn khác		68.918.493	59.931.214
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9	68.918.493	59.931.214
270	TỔNG TÀI SẢN		15.079.884.041	12.724.769.783

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

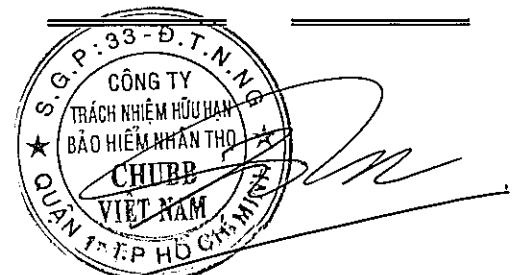
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
300	NỢ PHẢI TRẢ		10.809.179.334	9.238.373.507
310	Nợ ngắn hạn		981.416.050	890.936.856
311	Phải trả ngắn hạn người bán	10	520.602.353	510.674.264
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		500.357.664	503.602.599
311.2	- Phải trả khác cho người bán		20.244.689	7.071.665
312	Người mua trả tiền trước	11	18.038.038	25.252.873
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	62.717.754	51.356.792
314	Phải trả người lao động		23.057.265	17.867.512
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	279.934.799	248.916.574
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	77.065.841	36.868.841
330	Nợ dài hạn		9.827.763.284	8.347.436.651
342	Dự phòng phải trả dài hạn		11.240.551	9.482.709
344	Dự phòng nghiệp vụ	15	9.816.522.733	8.337.953.942
344.1	- Dự phòng toán học		9.642.404.929	8.220.431.877
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		7.330.407	3.597.813
344.3	- Dự phòng bồi thường		107.892.019	60.305.155
344.4	- Dự phòng chia lãi		5.353.060	5.889.225
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		39.669.331	29.764.599
344.7	- Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết		13.872.987	17.965.273
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.270.704.707	3.486.396.276
410	Vốn chủ sở hữu		4.270.704.707	3.486.396.276
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	1.384.467.454	1.384.467.454
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	17	138.446.746	119.462.843
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	2.747.790.507	1.982.465.979
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.982.465.979	1.358.041.183
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		765.324.528	624.424.796
440	TỔNG NGUỒN VỐN		15.079.884.041	12.724.769.783

(Handwritten signatures)

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thanh Hiệp
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

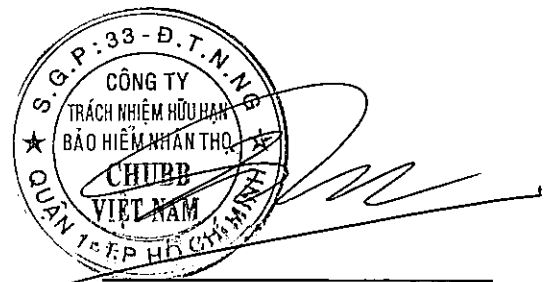
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.327.289.823	4.029.323.455
12	Doanh thu hoạt động tài chính	24 780.172.881	750.671.491
13	Thu nhập khác	4.956.433	1.259.091
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.848.729.286)	(2.632.370.649)
22	Chi phí hoạt động tài chính	25 (18.375.487)	(15.972.046)
23	Chi phí bán hàng	26 (980.576.187)	(1.044.519.560)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (284.133.597)	(266.473.537)
25	Chi phí khác	(36.040)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	980.568.540	821.918.245
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28 (205.247.388)	(176.675.098)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28 8.987.279	12.046.112
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	784.308.431	657.289.259

(Handwritten signatures of Nguyễn Thị Thu Hương and Bùi Thanh Hiệp)



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thanh Hiệp
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
(tiếp theo)

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng	
01	Doanh thu phí bảo hiểm	19	4.495.860.299	4.162.606.242
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		4.499.592.893	4.162.115.336
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(3.732.594)	490.906
02	Phí nhượng tái bảo hiểm	20	(169.906.652)	(147.412.287)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		4.325.953.647	4.015.193.955
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.336.176	14.129.500
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		817.303	2.174.355
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	518.873	11.955.145
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		4.327.289.823	4.029.323.455
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22(a)	(893.940.955)	(765.767.688)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22(b)	112.067.999	91.302.194
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	22(c)	(1.474.836.197)	(1.347.646.686)
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(2.256.709.153)	(2.022.112.180)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(592.020.133)	(610.258.469)
16.1	- Chi phí hoa hồng bảo hiểm		(583.011.389)	(601.163.721)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(9.008.744)	(9.094.748)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.848.729.286)	2.632.370.649
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.478.560.537	1.396.952.806

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
(tiếp theo)PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng	
22	Doanh thu hoạt động tài chính	24	780.172.881	750.671.491
23	Chi phí hoạt động tài chính	25	(18.375.487)	(15.972.046)
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính		761.797.394	734.699.445
25	Chi phí bán hàng	26	(980.576.187)	(1.044.519.560)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(284.133.597)	(266.473.537)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		975.648.147	820.659.154
31	Thu nhập khác		4.956.433	1.259.091
32	Chi phí khác		(36.040)	-
40	Lợi nhuận khác		4.920.393	1.259.091
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		980.568.540	821.918.245
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(205.247.388)	(176.675.098)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	8.987.279	12.046.112
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		784.308.431	657.289.259





Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thanh Hiệp
Phó Tổng Giám đốc

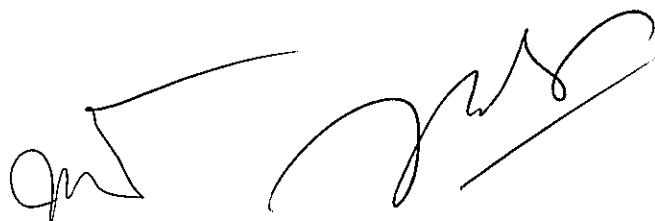
Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

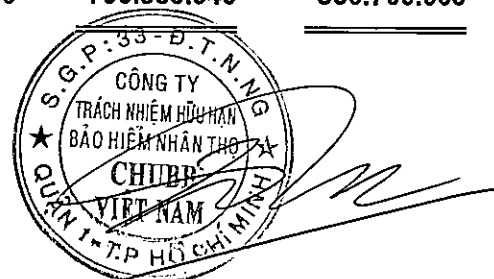
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền từ thu phí bảo hiểm	4.705.577.707	4.366.964.520
02	Tiền thu từ các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	107.046	12.842.072
03	Tiền thu từ các khoản bồi thường nhượng tái bảo hiểm	74.003.932	166.004.128
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	5.847.304	15.726.152
05	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(562.598.100)	(472.531.843)
06	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.938.605.140)	(2.083.608.931)
07	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(333.396.040)	(164.032.237)
08	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	(174.479.691)	(177.867.207)
09	Trả tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	12 (192.582.835)	(176.169.341)
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	(7.935.727)	(15.922.289)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.575.938.456	1.471.405.024
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn	4.528.704.132	1.971.000.963
22	Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	784.946.715	686.420.437
23	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	510.302	575.755
24	Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	(6.648.103.409)	(4.171.772.566)
27	Tiền chi để mua sắm các tài sản cố định	(31.920.111)	(29.719.221)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.365.862.371)	(1.543.494.632)
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	210.076.085	(72.089.608)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 586.709.963	658.799.571
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(202.208)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 796.583.840	586.709.963



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Bùi Thanh Hiệp
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005 do Bộ Tài chính cấp.

Ngày 12 tháng 3 năm 2008, Công ty đã nhận được văn bản điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33/GPĐC7/KDBH từ Bộ Tài chính về việc thay đổi vốn điều lệ từ 31.910.000 đô la Mỹ thành 37.910.000 đô la Mỹ.

Ngày 1 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty thành 53.910.000 đô la Mỹ.

Ngày 13 tháng 8 năm 2015, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.019.797.178.080 đồng Việt Nam.

Ngày 9 tháng 3 năm 2016, căn cứ vào vào Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC13/KDBH được cấp bởi Bộ Tài chính, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE thành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam.

Ngày 4 tháng 7 năm 2016, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.165.266.954.280 đồng Việt Nam.

Ngày 10 tháng 10 năm 2017, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.244.629.454.280 đồng Việt Nam.

Ngày 23 tháng 1 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.323.939.454.280 đồng Việt Nam.

Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.384.467.454.280 đồng Việt Nam.

Công ty là một doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, sở hữu bởi Chubb INA International Holdings Limited (“Công ty mẹ”), một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ. Chi tiết vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 16.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ, các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên. Vốn điều lệ của Công ty con là 26.000.000.000 đồng.

Hoạt động chủ yếu của công ty con là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Trong tháng 4 năm 2019, công ty con đã thành lập Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb, là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở hoạt động theo Giấy chứng nhận phát hành lần đầu ra công chúng 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Quỹ được quản lý bởi công ty con và được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định. Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát của Quỹ.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 394 nhân viên (2020: 379 nhân viên)

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đối với các công ty bảo hiểm nhân thọ hoạt động tại Việt Nam. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng của Công ty cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và những thay đổi về tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là ngàn Đồng Việt Nam ("1.000 đồng" hoặc "ngàn đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch kinh doanh bảo hiểm như thu phí bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, chi phí hoa hồng và các chi phí kinh doanh bảo hiểm khác; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá phí bảo hiểm, nhận thanh toán và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí kinh doanh bảo hiểm.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb do Công ty nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản phụ trội, chiết khấu phát sinh mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp sử dụng lãi suất thị trường từ ngày mua đến khi đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại là các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khi đủ điều kiện theo quy định của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã được ký kết. Các khoản tạm ứng này được quy định mức trần dựa trên giá trị hoàn lại và bảo lãnh bằng chính giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Lãi từ các khoản tạm ứng này được thu hàng kỳ theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ hợp đồng bảo hiểm. Các khoản tạm ứng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.8 Khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm các phí bảo hiểm phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm và đại lý bảo hiểm, khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối năm;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Máy vi tính	3 - 5 năm
Nâng cấp văn phòng và nội thất	3 - 8 năm
Phần mềm	5 - 7 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và bao gồm chủ yếu là hàng khuyến mãi, chi phí bảo hiểm trả trước và tiền thuê văn phòng trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán của Công ty xác lập và đã đăng ký và được Bộ tài chính phê duyệt, các quy định và hướng dẫn của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính (“Bộ Tài chính”) ban hành hướng dẫn cho Nghị định số 73/2016/ND-CP của Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) về chi tiết thi hành Luật về kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng cho các công ty bảo hiểm, chi nhánh của công ty bảo hiểm nước ngoài và công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và trung tâm đào tạo đại lý bảo hiểm và Thông tư 89/2020/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt trong Công văn số 15743 ngày 18 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 16048 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được xác định dựa trên cơ sở các giả định và các phương pháp thận trọng mà chuyên gia tính toán của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt:

Với các sản phẩm truyền thống:

- Tỷ lệ tử vong: Theo bảng tính tỷ lệ tử vong của Ủy Ban Quản Lý Bảo Hiểm 80 (“CSO 80”).
- Phương pháp trích lập dự phòng:
 - + Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp và sản phẩm bảo hiểm trọn đời
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuận.
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuận được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm.
 - + Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuận.
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuận điều chỉnh FPT 12 tháng (“12-month fully preliminary term”).

Với sản phẩm liên kết chung:

Dự phòng toán học bao gồm dự phòng rủi ro bảo hiểm và dự phòng nghiệp vụ.

- + Dự phòng rủi ro bảo hiểm được xác định theo chi phí bảo hiểm chưa được khấu trừ (“Unearned COI”); và
- + Dự phòng nghiệp vụ được xác định theo phương pháp tổng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm của sản phẩm liên kết chung – quyền lợi phổ thông và sản phẩm liên kết chung – quyền lợi ưu việt phát hành trước ngày 15 tháng 3 năm 2008 và theo phương pháp tổng giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm còn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(b) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được ước tính cho các trường hợp bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") là dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe không phân biệt thời hạn và các hợp đồng bảo hiểm khác có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo quy định của Thông tư 50.

(c) Dự phòng phí

Dự phòng phí bao gồm phần phí bảo hiểm đã ghi nhận doanh thu cho khoản thời gian bảo hiểm vượt quá ngày kết thúc niên độ. Công ty áp dụng phương pháp 1/24 để tính toán dự phòng phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn từ một (01) năm trở xuống và phương pháp 1/8 để tính toán dự phòng phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe, theo quy định của Thông tư 50.

(d) Dự phòng chia lãi

Theo quy định của Thông tư 50, dự phòng chia lãi, chỉ áp dụng cho các hợp đồng tham gia chia lãi, bao gồm dự phòng cho phần lãi đã công bố và dự phòng cho phần lãi chưa công bố, trong đó:

- Dự phòng cho phần lãi đã công bố tương đương với tổng giá trị các khoản tiền lãi công bố chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm tài chính và tổng giá trị tích lũy của các khoản tiền lãi đã công bố với chủ hợp đồng bảo hiểm trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả.
- Dự phòng cho phần lãi chưa công bố là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai.

(e) Dự phòng bảo đảm cân đối

Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế, đến mức tối đa là 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm.

(f) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận doanh thu tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

- (1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và người mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và người mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

Người mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần (cho loại hợp đồng đóng phí một lần) hoặc nhiều kỳ theo thời hạn và phương thức thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Phí bảo hiểm được ghi nhận như sau:

Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần:

Phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần được ghi nhận toàn bộ doanh thu tại ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện trên.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm định kỳ:

Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty đã thỏa thuận với người mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ như quy định trong hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ người mua bảo hiểm phải đóng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều kỳ và người mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số kỳ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được ghi nhận doanh thu tại ngày đến hạn thu phí cho khoản phải thu phí bảo hiểm này. Sau 60 ngày kể từ ngày đến hạn thu phí, Công ty có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và hợp đồng bị đình chỉ. Công ty có thể khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương đình chỉ thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày bị đình chỉ khi người mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu. Sau hai năm kể từ ngày bị đình chỉ, các hợp đồng bảo hiểm này sẽ bị kết thúc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập hoa hồng

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu phí đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm được hạch toán trong cùng kỳ kế toán với phí bảo hiểm gốc.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.21 Chi phí hoa hồng bảo hiểm và chi phí bảo hiểm khác

(a) Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng bảo hiểm là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm. Chi phí này được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước. Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(b) Chi phí bảo hiểm khác

Chi phí bảo hiểm khác bao gồm chi phí thẩm định tổn thất, chi phí đóng góp vào quỹ bảo hiểm của chủ hợp đồng và các chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

2.22 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi trách nhiệm bồi thường cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng đã được xác định. Các yêu cầu bồi thường đã được khai báo nhưng đang trong thời gian thẩm định tại ngày lập bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận trong dự phòng bồi thường.

2.23 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí khen thưởng, chi phí thuê văn phòng, chi phí tổ chức hội nghị, chi phí thu phí bảo hiểm, chi phí thi đua đại lý và các chi phí bán hàng khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này và những công ty liên kết với các cá nhân này hoặc các bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 8);
- Các khoản dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.16 và 15);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 2.27 và 9)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Tiền mặt	164.000	159.500
Tiền gửi ngân hàng	796.419.840	476.550.463
Các khoản tương đương tiền	-	110.000.000
	<u>796.583.840</u>	<u>586.709.963</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2021		2020	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số chứng chỉ mà Công ty đang nắm giữ là 9.959.490 (2020: 9.959.490), tương đương 99.53% (2020: 99.24%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	2021		2020	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Tiền gửi có kỳ hạn	4.137.100.000	4.137.100.000	3.797.250.000	3.797.250.000
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	10.000.000	9.999.333	669.042.946	637.412.173
Tạm ứng cho chủ hợp đồng	196.130.870	196.130.870	188.098.941	188.098.941
Trái phiếu doanh nghiệp	276.000.000	276.000.000	-	-
	<u>4.619.230.870</u>	<u>4.619.230.203</u>	<u>4.654.391.887</u>	<u>4.622.761.114</u>

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	2021		2020	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	7.387.456.168	7.365.634.439	6.030.153.761	6.015.538.033
Trái phiếu doanh nghiệp	848.975.540	849.000.110	509.000.000	509.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	519.154.000	519.154.000	103.000.000	103.000.000
	<u>8.755.585.708</u>	<u>8.733.788.549</u>	<u>6.642.153.761</u>	<u>6.627.538.033</u>

(d) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	2021		2020	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý quỹ Chubb Life	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con, Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“công ty con”), tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tiên. Vốn điều lệ của Công ty con là 26.000.000 ngàn đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc (*)	60.394.403	48.002.074
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	68.671.576	30.596.235
	<u>129.065.979</u>	<u>78.598.309</u>

(*) Các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc là các khoản phải thu từ chủ hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021		2020	
	Giá trị 1.000 đồng	Dự phòng 1.000 đồng	Giá trị 1.000 đồng	Dự phòng 1.000 đồng
Các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	-	24.073	-
Các bên thứ ba				
Lãi dự thu	478.776.890	-	495.001.516	-
Phải thu khác	2.561.336	-	12.076.696	-
Tổng	<u>481.338.226</u>	<u>-</u>	<u>507.102.285</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn.

(b) Dài hạn

	2021		2020	
	Giá trị 1.000 đồng	Dự phòng 1.000 đồng	Giá trị 1.000 đồng	Dự phòng 1.000 đồng
Ký quỹ bảo hiểm (*)	12.000.000	-	12.000.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	7.641.370	-	6.166.169	-
	<u>19.641.370</u>	<u>-</u>	<u>18.166.169</u>	<u>-</u>

(*) Theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải ký quỹ bắt buộc tại một ngân hàng thương mại trong nước với số tiền 12.000.000.000 đồng, tương đương 2% mức vốn pháp định tối thiểu của công ty bảo hiểm nhân thọ được quy định trong Nghị định.

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Chi phí duy trì phần mềm	4.182.487	5.030.590
Tiền bảo hiểm trả trước	1.650.000	4.176.561
Công cụ, dụng cụ	2.725.364	3.331.893
Chi phí thuê hoạt động trả trước	628.037	723.212
Chi phí quảng cáo	376.889	-
Khác	14.021	1.604.170
	<u>9.576.798</u>	<u>14.866.426</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Số dư đầu năm	14.866.426	17.886.657
Tăng	125.436.911	111.400.093
Phân bổ trong năm	(130.726.539)	(114.420.324)
Số dư cuối năm	<u>9.576.798</u>	<u>14.866.426</u>

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải 1.000 đồng	Thiết bị văn phòng 1.000 đồng	Máy vi tính 1.000 đồng	Nâng cấp văn phòng và nội thất 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.219.731	3.354.857	84.693.979	80.491.200	174.759.767
Tăng trong năm	-	359.366	6.854.628	8.240.613	15.454.607
Thanh lý, nhượng bán	-	(54.413)	(2.938.447)	(2.942.516)	(5.935.376)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>6.219.731</u>	<u>3.659.810</u>	<u>88.610.160</u>	<u>85.789.297</u>	<u>184.278.998</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.688.645	2.087.282	50.025.023	68.030.096	123.831.046
Khấu hao trong năm	665.166	403.975	13.580.166	9.206.563	23.855.870
Thanh lý, nhượng bán	-	(54.413)	(2.928.692)	(2.942.516)	(5.925.621)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>4.353.811</u>	<u>2.436.844</u>	<u>60.676.497</u>	<u>74.294.143</u>	<u>141.761.295</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>2.531.086</u>	<u>1.267.575</u>	<u>34.668.956</u>	<u>12.461.104</u>	<u>50.928.721</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u><u>1.865.920</u></u>	<u><u>1.222.966</u></u>	<u><u>27.933.663</u></u>	<u><u>11.495.154</u></u>	<u><u>42.517.703</u></u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 97.150.396 ngàn đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 83.976.963 ngàn đồng).

8 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
1.000 đồng

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021
Tăng trong năm

92.202.613
16.417.822

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

108.620.435

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021
Khấu hao trong năm

63.771.810
9.263.757

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

73.035.567

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

28.430.803

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

35.584.868

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 49.637.224 ngàn đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 33.952.929 ngàn đồng).

9 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

2021
1.000 đồng

2020
1.000 đồng

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng
12 tháng

68.918.493

59.931.214

Biến động trong năm của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

2021
1.000 đồng

2020
1.000 đồng

Tại ngày 1 tháng 1
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng
(Thuyết minh 28)

59.931.214

47.885.102

8.987.279

12.046.112

Tại ngày 31 tháng 12

68.918.493

59.931.214

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các chi phí phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	280.788.407	367.025.164
Phải trả cho nhượng tái bảo hiểm	120.354.442	60.419.113
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	99.214.815	76.158.322
	<u>500.357.664</u>	<u>503.602.599</u>
Phải trả khác cho người bán	20.244.689	7.071.665
	<u>520.602.353</u>	<u>510.674.264</u>
Bên thứ ba		
Hannover Re, Malaysian Branch	77.865.753	23.196.529
RGA Reinsurance Company	37.293.588	36.366.488
Khác	402.733.057	450.255.152
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	2.709.955	856.095
	<u>520.602.353</u>	<u>510.674.264</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Phí bảo hiểm ban đầu chờ thẩm định	11.310.688	20.565.586
Phí bảo hiểm tạm ứng khác từ các chủ hợp đồng	6.727.350	4.687.287
	<u>18.038.038</u>	<u>25.252.873</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.863.253	43.198.700
Thuế thu nhập cá nhân	6.505.554	7.498.770
Các loại thuế khác	348.947	659.322
	<u>62.717.754</u>	<u>51.356.792</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 1.000 đồng	Số phải nộp trong năm 1.000 đồng	Số đã thực nộp trong năm 1.000 đồng	Tại ngày 31.12.2021 1.000 đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.198.700	205.247.388	(192.582.835)	55.863.253
Thuế thu nhập cá nhân	7.498.770	64.727.597	(65.720.813)	6.505.554
Các loại thuế khác	659.322	706.807	(1.017.182)	348.947
	<u>51.356.792</u>	<u>270.681.792</u>	<u>(259.320.830)</u>	<u>62.717.754</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Chi phí nhân viên	147.870.688	129.375.932
Chi phí tổ chức hội nghị	70.494.713	60.623.560
Hoa hồng phải trả	21.254.907	20.220.275
Chi phí phải trả khác	40.314.491	38.696.807
	<u>279.934.799</u>	<u>248.916.574</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Ký quỹ từ đại lý bảo hiểm	64.246.497	22.476.662
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	10.626.170	11.949.022
Phải trả ngắn hạn khác	2.193.174	2.443.157
	<u>77.065.841</u>	<u>36.868.841</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

15 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng toán học (*) 1.000 đồng	Dự phòng bồi thường 1.000 đồng	Dự phòng chia lãi 1.000 đồng	Dự phòng bảo đảm cân đối 1.000 đồng	Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.916.175.574	42.585.750	6.485.725	21.462.394	-	6.990.798.162
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	1.304.256.303	17.719.405	(596.500)	8.302.205	17.965.273	1.347.155.780
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.220.431.877	60.305.155	5.889.225	29.764.599	17.965.273	8.337.953.942
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	1.421.973.052	47.586.864	(536.165)	9.904.732	(4.092.286)	1.478.568.791
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.642.404.929	107.892.019	5.353.060	39.669.331	13.872.987	9.816.522.733

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, dự phòng toán học bao gồm:

	Dự phòng toán học 1.000 đồng	Dự phòng rủi ro bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 1.000 đồng	Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	70.705.385	92.200.724	6.753.269.465	6.916.175.574
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	30.587.421	19.054.233	1.254.614.649	1.304.256.303
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	101.292.806	111.254.957	8.007.884.114	8.220.431.877
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	45.703.442	5.558.968	1.370.710.642	1.421.973.052
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	146.996.248	116.813.925	9.378.594.756	9.642.404.929

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ 1.000 đồng	%	Vốn đã góp 1.000 đồng
Chubb INA International Holdings Limited	1.384.467.454	100	1.384.467.454

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 33/GPĐC22/KDBH ngày 12 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.384.467.454 ngàn đồng đã được góp đủ.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu 1.000 đồng	Quỹ dự trữ bắt buộc 1.000 đồng	Lợi nhuận chưa phân phối 1.000 đồng	Tổng cộng vốn chủ sở hữu 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.384.467.454	86.598.380	1.358.041.183	2.829.107.017
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	657.289.259	657.289.259
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	32.864.463	(32.864.463)	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.384.467.454	119.462.843	1.982.465.979	3.486.396.276
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	784.308.431	784.308.431
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	18.983.903	(18.983.903)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.384.467.454	138.446.746	2.747.790.507	4.270.704.707

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã bao gồm số ngoại tệ 69.213 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.449.197 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Trong vòng 1 năm	68.668.658	60.810.892
Từ 1 đến 5 năm	129.290.943	109.252.443
Trên 5 năm	-	2.994.443
Tổng khoản thanh toán tối thiểu	197.959.601	173.057.778

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(c) Các khoản bảo đảm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản bảo lãnh tại ngân hàng với số tiền là 10.284.777 ngàn đồng (2020: 10.451.777 ngàn đồng).

19 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	4.489.037.150	4.167.459.682
Bảo hiểm hỗn hợp	15.444.640	15.482.924
Bảo hiểm tử kỳ	442.410	448.654
Bảo hiểm trọn đời	68.165	74.135
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật (*)	21.907.689	15.127.800
	<u>4.526.900.054</u>	<u>4.198.593.195</u>
(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm		
Giảm trừ phí bảo hiểm	(124.103)	(136.893)
Hoàn phí bảo hiểm	(27.183.058)	(36.340.966)
	<u>(27.307.161)</u>	<u>(36.477.859)</u>
(c) Thay đổi dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc	(3.732.594)	490.906
	<u>4.495.860.299</u>	<u>4.162.606.242</u>

(*) Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật bảo hiểm gồm bảo hiểm tai nạn và quyền lợi bảo hiểm bổ sung.

20 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Bảo hiểm liên kết chung	165.405.528	145.534.508
Bảo hiểm hỗn hợp	240.193	269.565
Bảo hiểm tử kỳ	65.049	61.216
Bảo hiểm trọn đời	8.451	7.538
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật	4.187.431	1.539.460
	<u>169.906.652</u>	<u>147.412.287</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

21 DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Hoàn trả phí tái bảo hiểm theo kinh nghiệm từ công ty nhận tái bảo hiểm	-	11.310.780
Doanh thu khác	518.873	644.365
	<u>518.873</u>	<u>11.955.145</u>

22 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
(a) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
Bảo hiểm liên kết chung	887.069.088	754.236.870
Bảo hiểm hỗn hợp	2.703.999	7.857.227
Bảo hiểm trọn đời	54.724	89.141
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật	4.113.144	3.584.450
	<u>893.940.955</u>	<u>765.767.688</u>
(b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(112.067.999)	(91.302.194)
(c) Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.474.836.197	1.347.646.686
	<u>2.256.709.153</u>	<u>2.022.112.180</u>

23 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	583.011.389	601.163.721
Chi phí khác	9.008.744	9.094.748
	<u>592.020.133</u>	<u>610.258.469</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Lãi từ các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	460.519.021	497.865.229
Lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng	240.671.424	201.323.073
Lãi từ các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	18.609.714	18.929.837
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	14
Lãi từ các tài khoản thanh toán	1.056.250	1.430.639
Lãi từ chuyển đổi ngoại tệ cuối năm	2.125.816	-
Lãi từ các trái phiếu doanh nghiệp	57.190.656	31.122.699
	<u>780.172.881</u>	<u>750.671.491</u>

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Chi phí dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 31(a))	16.795.937	14.515.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	82.591	-
Chi phí đầu tư khác	1.496.959	1.456.928
	<u>18.375.487</u>	<u>15.972.046</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Chi phí khen thưởng	656.322.189	737.039.926
Chi phí thuê văn phòng và các chi phí tiện ích khác	81.199.598	78.996.625
Chi phí nhân viên	53.954.847	50.217.189
Chi phí hội nghị	58.475.481	61.296.597
Chi phí thu tiền bảo hiểm	53.207.523	43.576.197
Chi phí thi đua đại lý	15.178.330	16.232.520
Chi phí khác	62.238.219	57.160.506
	<u>980.576.187</u>	<u>1.044.519.560</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Chi phí nhân viên	176.343.945	170.265.615
Chi phí thuê văn phòng và các chi phí tiện ích khác	27.798.425	26.253.424
Chi phí khác	79.991.227	69.954.498
	<u>284.133.597</u>	<u>266.473.537</u>

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2021 1.000đồng	2020 1.000đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	980.568.540	821.918.245
Thuế tính ở thuế suất 20%	196.113.708	164.383.649
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	146.401	245.337
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>196.260.109</u>	<u>164.628.986</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN – hiện hành (*)	205.247.388	176.675.098
Thuế TNDN– hoãn lại (Thuyết minh 9)	<u>(8.987.279)</u>	<u>(12.046.112)</u>
	<u>196.260.109</u>	<u>164.628.986</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY

	2021	2020
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	59,24	53,53
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	40,76	46,47
1.2 Cơ cấu nguồn vốn		
- Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	71,68	72,60
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	28,32	27,40
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả (lần)	1,40	1,38
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	6,26	6,64
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,44	1,32
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	19,18	17,19
- Lợi nhuận sau thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	15,34	13,75
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	6,50	6,46
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	5,20	5,17
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	18,36	18,85
4. Khả năng thanh toán		
- Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu đồng)	2.057.362	1.787.921
- Biên khả năng thanh toán (triệu đồng)	4.183.407	3.395.838
- Tỷ lệ khả năng thanh toán (%)	203	190

30 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh khi Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho khách hàng. Công ty chịu rủi ro trong trường hợp có một sự tổn thất về nhân mạng do tai nạn, ốm đau, rủi ro hoặc thiên tai. Đổi lại phạm vi bảo hiểm cung cấp, Công ty thu khách hàng một mức phí bảo hiểm dựa trên mức độ rủi ro.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua các hướng dẫn về thẩm định, đòi hỏi Công ty phải thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến một số thông tin cá nhân nhất định của khách hàng cũng như xem xét lại lịch sử yêu cầu bồi thường của mình, để phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm vào rủi ro tiêu chuẩn, rủi ro không đạt tiêu chuẩn hoặc thậm chí rủi ro không thể bảo hiểm (dẫn đến từ chối các bảo hiểm) để quản lý các rủi ro chấp nhận.

Công ty có một quy trình xem xét bồi thường nghiêm ngặt để phân biệt những yêu cầu bồi thường hợp lý với những yêu cầu bồi thường gian lận để giảm thiểu hơn nữa các rủi ro bảo hiểm.

Công ty chia sẻ rủi ro với các công ty tái bảo hiểm sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời.

Để xác định đúng phí bảo hiểm phù hợp với từng rủi ro, Công ty sử dụng bảng tỷ lệ tử vong, hoặc bệnh tật, hoặc tai nạn (ví dụ như tỷ lệ tai nạn) cùng với các thông số khác như chi phí hay tỉ lệ duy trì hợp đồng trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng. Tất cả các giả định liên quan như tỷ lệ tử vong và tỷ lệ bệnh tật, chi phí, tỉ lệ duy trì hợp đồng, v.v phản ánh kinh nghiệm hoặc tầm nhìn dài hạn trong kinh doanh của Công ty.

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Chubb INA International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ, sở hữu 100% vốn của Công ty. Công ty mẹ cấp cao nhất là Chubb Limited, một công ty được thành lập tại Thụy Sĩ.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên các bên liên quan	Mối quan hệ
Chubb Limited	Công ty mẹ cấp cao nhất
Chubb INA International Holdings Limited	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life	Công ty con
Chubb Tempest Reinsurance Company Ltd	Công ty khác trong cùng tập đoàn
Chubb Asia Pacific Services PTE Ltd	Công ty khác trong cùng tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021	2020
	1.000 đồng	1.000 đồng
<i>i) Phí tái bảo hiểm</i>		
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	2.712.668	1.662.237
	<u>2.712.668</u>	<u>1.662.237</u>
<i>ii) Chi phí được trả hộ bởi các bên liên quan</i>		
Công ty mẹ		
Chi phí lương của ban quản lý trả hộ Công ty	11.094.063	23.220.512
Chi phí công nghệ thông tin trả hộ Công ty	6.222.700	10.201.552
Chi phí khác	1.557.219	33.223
	<u>18.873.982</u>	<u>33.455.287</u>
Các công ty khác trong cùng tập đoàn		
Chi phí công nghệ thông tin	5.893.443	7.565.685
	<u>5.893.443</u>	<u>7.565.685</u>
Công ty con		
Phí dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	16.795.937	14.515.118
	<u>16.795.937</u>	<u>14.515.118</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

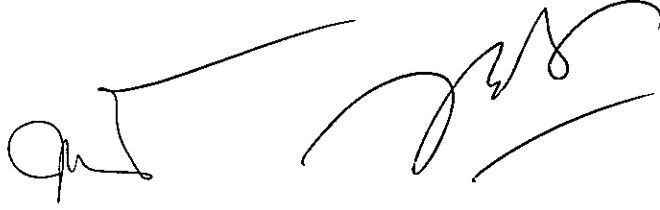
Mẫu số B 09 – DNNT

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

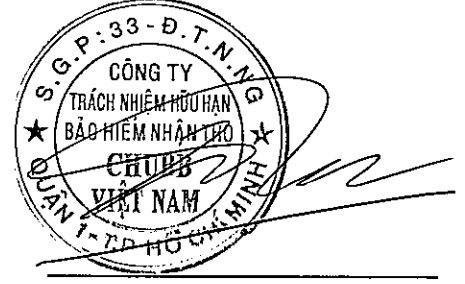
	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
<i>iii) Chi phí trả hộ các bên liên quan</i>		
Công ty mẹ		
Cổ tức nhân viên trả thay	82.053	130.151
Chi phí khác	12.594	718.627
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty con		
Chi phí khác trả hộ Công ty con	-	111.552
	<u> </u>	<u> </u>
<i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi khác	28.797.249	41.847.872
	<u> </u>	<u> </u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	2021 1.000 đồng	2020 1.000 đồng
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty con	-	4.809
Công ty mẹ	-	19.264
	<u> </u>	<u> </u>
	-	24.073
	<u> </u>	<u> </u>
Các khoản phải trả cho các bên liên quan		
<i>Phải trả cho nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 10)</i>		
Công ty khác trong cùng tập đoàn	2.709.955	856.095
	<u> </u>	<u> </u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)</i>		
Công ty mẹ	6.682.542	10.833.509
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	2.435.285	1.115.513
Công ty con	1.508.343	-
	<u> </u>	<u> </u>
	10.626.170	11.949.022
	<u> </u>	<u> </u>
	13.336.125	12.805.117
	<u> </u>	<u> </u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Thị Thu Hương
Kê toán trưởng

Bùi Thanh Hiệp
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

2
H
H
+